

# NHÂN VẬT TRÍ THỨC VÀ NHÂN VẬT NGÔNG TRONG GIAI THOẠI

**Nguyễn Văn Thương**

*Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh*

*ngvanthuong85@gmail.com*

*Ngày nhận bài: 2/7/2018, Ngày duyệt đăng: 7/8/2018*

## **Tóm tắt**

*Bài viết này sẽ đi vào tìm hiểu hai kiểu nhân vật tiêu biểu của giai thoại là: nhân vật trí thức và nhân vật nông. Qua tìm hiểu, chúng tôi nhận thấy rằng trong giai thoại, kiểu nhân vật trí thức được xây dựng theo hai xu hướng cơ bản là: xu hướng tuyệt đối hóa và xu hướng phàm tục hóa. Đối với nhân vật nông, giai thoại xây dựng hình tượng qua hai xu hướng chính là: nông để thể hiện tài năng, cá tính, chính kiến trước cuộc đời và nông để chống lại vương quyền. Cơ sở lịch sử, xã hội hình thành nên kiểu nhân vật trí thức là chế độ khoa cử thời phong kiến còn nhân vật nông có nền tảng triết học từ ông tổ nông Trang Tử và những suy vi trên bình diện đạo đức của chế độ phong kiến vào thời kỳ cuối Lê đầu Nguyễn.*

**Từ khóa:** *giai thoại, nhân vật trí thức, nhân vật nông.*

## **The intellectual character and crotchet character in anecdotes**

### **Abstract**

*This article will explore two representative character types of anecdotes: intellectual character and crotchet character. From this study, we find in the anecdotes, the type of intellectual character, is based on two fundamental trends: perfectionism and earthiness. In crotchet character, the anecdote builds the image through two main trends: showing talents, demonstrating characteristics and expressing opinions; and being against the royal power. The social and historical context which has formed the intellectual character is the examination system of the feudalism. However, the crotchet character has been grounded on the image of philosopher Trang Tu and the moral failure of the feudalism in the final stage of Le Dynasty and the beginning of Nguyen Dynasty.*

**Keywords:** *anecdotes, intellectual character, crotchet character.*

## **1. Đặt vấn đề**

Mỗi thể loại tự sự nói chung đều có những kiểu nhân vật đặc trưng của nó. Thần và bán thần là hai dạng thức nhân vật quen thuộc của thần thoại. Đối với truyền thuyết, những kiểu loại anh hùng chiến trận, anh hùng văn hóa với các chức năng hộ quốc và an dân là những kiểu mẫu phổ biến. Trong cổ tích, những kiểu nhân vật bất hạnh, nhân vật dũng sĩ, nhân vật mưu trí... trở thành những kiểu loại nhân vật đặc trưng của thể loại này. Là một thể loại tự sự dân gian mới được thừa nhận trong nghiên cứu *folklore* ở nước ta trong những năm gần đây, giai thoại cũng có những kiểu loại nhân vật đặc trưng của nó.

Trong phần tiểu luận của công trình *Giai thoại folklore Việt Nam*, tác giả Vũ Ngọc Khánh đưa ra bốn kiểu nhân vật của giai thoại là: nhân

vật trí thức, trí xảo; nhân vật đạo đức; nhân vật nông; nhân vật dị nhân (Vũ Ngọc Khánh, 1996: tr. 59 -60). Trong giới hạn của bài viết này, chúng tôi chỉ đi vào hai kiểu nhân vật tiêu biểu của giai thoại là nhân vật trí thức và nhân vật nông. Về mặt tiểu loại được chọn khảo sát, chúng tôi tập trung sự chú ý vào tiểu loại giai thoại văn học (không xét đến tiểu loại giai thoại lịch sử và giai thoại văn hóa). Theo đó, mục đích cốt lõi chúng tôi hướng đến là tìm ra phương thức xây dựng kiểu nhân vật trí thức và nhân vật nông trong giai thoại cũng như bước đầu lý giải cơ sở lịch sử, xã hội hình thành nên hai kiểu nhân vật này.

## **2. Kiểu nhân vật trí thức và nhân vật nông của giai thoại**

### **2.1. Kiểu nhân vật trí thức**

Nhân vật trí thức được chúng tôi hiểu như là

những người có tài năng văn chương trác việt, thông kim bác cổ, có trí nhớ siêu phàm, có khả năng ứng xử tình huống bất ngờ một cách khéo léo, nhạy bén bằng thơ văn... Kiểu nhân vật này xuất hiện với tần số cao trong tiểu loại giai thoại văn học. Trong giai thoại văn học, hầu hết nhân vật trí thức là những nhà khoa bảng, nhà văn, nhà thơ lớn, có cá tính. Dù trong hoàn cảnh nào, các nhân vật cũng thể hiện được tài năng văn chương bác học của mình qua thơ văn, câu đối. Các nhân vật trí thức thường là các ông Thám, ông Trọng, ông Công... Nếu không là Trọng chính thống, thì cũng phải là Trọng dân phong. Chung quy lại, họ là những đại diện ưu tú của hệ tư tưởng Nho giáo, của nền Hán học.

Về mặt phương thức, để xây dựng thành công kiểu nhân vật này, các tác giả dân gian thường vận dụng thủ pháp phóng đại nhằm mục đích đẩy các tình tiết đến mức cao trào và qua đó tôn vinh tài năng trí tuệ, mẫn tiệp của nhân vật. Về mặt nội dung, các nhân vật trí thức thường được nhấn mạnh ở các khía cạnh cơ bản: trí nhớ siêu phàm, tài năng văn chương trác việt và khả năng ứng biến trước các tình huống thử thách một cách tài tình, nhạy bén.

Mô thức chung cho cách tổ chức cốt truyện của kiểu nhân vật này thường bắt đầu bằng: (1) Tình huống thử thách, (2) Nhân vật giải quyết tình huống bằng tài năng văn chương hay trí tuệ, ứng xử, (3) Nhân vật nhận được sự thán phục. Ở khía cạnh xu hướng phản ánh hình tượng, có thể tạm chia kiểu nhân vật trí thức trong giai thoại thành hai xu hướng: nhân vật trí thức siêu phàm (lý tưởng hóa) và nhân vật trí thức phàm tục (thực tế hóa, giải thiêng hóa).

#### **Nhân vật trí thức siêu phàm (tuyệt đối hóa/lý tưởng hóa)**

Để xây dựng nên nhân vật trí thức siêu phàm, hoàn hảo ở mọi khía cạnh, giai thoại đã triển khai một số cách thức tiêu biểu là: đề cao trí nhớ siêu phàm, tuổi trẻ tài cao, tài năng ứng biến hơn người, kiến thức uyên thâm... Đây cũng là một số *motif* quen thuộc khi chúng ta tiếp xúc với giai thoại văn học trong kho tàng giai thoại nói chung.

Về tình tiết trí nhớ hơn người của các nhân vật, hệ thống giai thoại chủ yếu vận dụng thủ pháp khoa trương, phóng đại để xây dựng. Tuy nhiên, số lượng những truyện này chiếm tần số không đáng kể trong hệ thống giai thoại. Trí nhớ siêu phàm của các nhân vật trí thức đều gắn liền với khả năng ghi nhớ chữ nghĩa của các bậc đại khoa. Qua khảo sát công trình *Giai thoại văn học Việt Nam* (Kiều Thu Hoạch và cộng sự, 1965), công trình *Giai thoại văn học Việt Nam* (Kiều Thu Hoạch, 2004), *Giai thoại lịch sử Việt Nam* (Kiều Văn, 2002), *Giai thoại làng Nho* (Lãng Nhân Phùng Tất Đắc, 1999), chúng tôi nhận thấy tình tiết nhân vật có trí nhớ siêu phàm chỉ xuất hiện trong 7 giai thoại: *Trả sách không mua*, *Chép văn tự cháy*, *Trạng nguyên về học lễ* (Kiều Thu Hoạch, 2004), *Được vợ nhờ trí nhớ siêu quần* (Kiều Văn, 2002), *Đình Nhật Thận*, *Vũ Duy Thanh*, *Lê Viết Vị* (Lãng Nhân Phùng Tất Đắc, 1999).

Trạng nguyên Nguyễn Hiền nổi tiếng là thần đồng ngay từ lúc nhỏ. Ông được biết đến như người có trí nhớ siêu việt. Giai thoại *Trạng nguyên về học lễ* viết như sau: “Hiền rất thông minh, lúc sáu, bảy tuổi theo học một nhà sư ở chùa làng, mỗi ngày sư cho đọc hai mươi trang sách, Hiền chỉ đọc qua là thuộc” (Kiều Thu Hoạch và cộng sự, 1965: tr.71). Hai nhân vật Lê Quý Đôn và Nguyễn Đăng Cảo thì được biết đến với tài năng tái hiện không chỉ vài chục trang sách mà là cả cuốn văn tự hay cả một pho sách khổng lồ sau khi đọc qua nó. Giai thoại *Chép lại văn tự cháy* (Kiều Thu Hoạch, 2004: tr. 201-202), đã đề cập đến hai tình tiết đề cao phẩm chất mẫn tiệp, trí nhớ siêu phàm của nhà bác học Lê Quý Đôn. Tình huống thứ nhất là khi phú ông chẳng may gặp sự cố cháy nhà, toàn bộ văn tự ghi nợ đều bị cháy tiêu tan hết. Nhiều con nợ đã lợi dụng dịp may hiếm có này để khước nợ. Việc thừa kiện được phú ông gửi đến Ngự sử đài. Lúc bấy giờ, Lê Quý Đôn đang giữ chức Đô ngự sử và ông vẫn nhớ rõ thời niên thiếu (cách đó ba bốn mươi năm), mình đã có dịp xem qua bản văn tự ấy trong một lần đến chơi nhà. Thế là liền một mạch, họ Lê đọc cho

học trò chép lại toàn bộ số văn tự, không sai chỗ nào! Tình huống thứ hai xảy đến như một hệ quả nhằm tô đậm thêm phẩm tính ghi nhớ hơn người của nhân vật: “Rồi sự việc truyền đến tai chúa Trịnh. Chúa bèn sai người đưa cho Lê Quý Đôn một cuốn quan lịch (lịch chính thức của nhà nước) bảo ông đọc thử một lượt, rồi hỏi ông xem có nhớ được không. Ông liền cất giọng đọc lại ngay trước mặt chúa không sót một chữ. Chúa ngạc nhiên cho là trí nhớ kỳ lạ xưa nay chưa hề thấy” (Kiều Thu Hoạch, 2004: tr. 202). Trong giai thoại *Được vợ nhờ trí nhớ siêu quần*, Lê Quý Đôn nhờ chép lại toàn bộ bài cổ thi 56 chữ khắc trên bia đá đầu làng Liêu Xá mà đã được thượng thư Lê Hữu Kiều gả con gái cho (Kiều Văn, 2002: tr. 415). Ông Nguyễn Đăng Cảo cũng có tài năng tương tự. Tương truyền khi ông cùng với người em là Nguyễn Đăng Minh về kinh đô dự thi, vì không có tiền mua sách nên đã vờ mượn đỡ pho sách của người bán sách cũ (một cố nhân từng tặng lụa cho ông thời niên thiếu) đem về nhà đọc. Trong mấy ngày ngắn ngủi, ông đã thuộc lòng cả pho sách mà không tốn tiền mua, thậm chí có thể đọc vanh vách cho người em ghi chép, không sót chữ nào: “Mỗi khi ông Đăng Minh cần đọc sách gì, ông Đăng Cảo viết cho sách đó. Thật là kỳ tài” (*Trả sách không mua*) (Kiều Thu Hoạch, 2004: tr. 163).

Tình tiết trí nhớ siêu phàm của nhân vật trí thức được thiết lập dựa trên biện pháp phóng đại, khoa trương. Ở đây các nhân vật được đặt vào tình huống thử thách là phải tái hiện lại một bài thơ hay thậm chí là thật nhiều công trình sách khác nhau. Cố nhiên không phải bất cứ nhân vật trí thức nào cũng đều có những câu chuyện về tình tiết phi thường này. Như vậy, đối với nhân dân, họ không chỉ đơn thuần là nhà trí thức, bậc đại khoa mà còn là thiên tài nghìn năm có một. Và để khắc họa cái phi thường đó, nhân dân đã sáng tạo ra tình tiết vận dụng trí nhớ như một phương thức thể hiện.

Loại tình tiết tuổi trẻ tài cao cũng xuất hiện khá nhiều trong giai thoại văn học. Công trình *Giai thoại văn học Việt Nam* (Kiều Thu Hoạch,

2004) có 7 truyện xuất hiện tình tiết này (*Lùm cá quả trứng* - Hà Tông Huân, *To đầu mà đại* - Trịnh Khiết Tường, *Quan chủ khảo nhận dốt* - Nguyễn Công Hoàn, *Chày cháy trôi sông* - Trần Danh Án, *Đưa trẻ kỳ lạ* - Kỳ Đồng, *Câu văn ngỗ ngược* - Nguyễn Cảnh Lâm, *Cậu bé thầy dùi* - Nguyễn Bính). Công trình *Kho tàng giai thoại Việt Nam* (Vũ Ngọc Khánh, 1995) có một truyện (*Câu đối khi mười hai tuổi* - Hà Tôn Quyền). Công trình *Giai thoại làng Nho* (Lăng Nhân Phùng Tất Đắc, 1999) có 4 truyện về các nhân vật Lương Thế Vinh, Đồng Khánh, Hoàng Hồ, Lê Sĩ Nghị. Tình huống dẫn đến tình tiết này thường là: các nhân vật bị đặt vào tình thế thách đố văn chương, phải đáp lại lời thách đố (thường là các nhân vật tiền bối có kiến thức) một cách nhanh nhạy, thông minh, từ đó nhận được sự khâm phục, tán dương (bằng lời nói hay được ban thưởng bằng tiền bạc, sách vở).

Nhưng có thể nói trong hệ thống giai thoại văn học, tình tiết thử thách (thách đố) văn chương, ứng biến tình huống bằng văn chương mới là điểm nhấn quan trọng tạo nên kịch tính cho câu chuyện. Các nhân vật này thường là những nhà khoa bảng, có kiến thức uyên thâm, tài năng xuất chúng, rất quen thuộc, đã trở thành những hình mẫu kinh điển như: Mạc Đĩnh Chi, Lê Quý Đôn, Nguyễn Hiền, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Công Trứ... Khảo sát công trình *Giai thoại văn học Việt Nam* (Kiều Thu Hoạch và cộng sự, 1965), chúng tôi xác định có 191/253 truyện có các tình huống thách đố, ứng biến văn chương, chiếm tỉ lệ 75,49 %. Riêng các truyện có hình thức câu đối (Nôm và Hán) là 56/253 truyện (22,13 %), các truyện có thơ (chữ Hán, chữ Nôm) là 145/253 truyện (57,31%). Các trường hợp còn lại (phú, tục ngữ, ca dao, văn xuôi, hát ví, hát giặm...) là 52 truyện (20,55%). Khảo sát công trình *Giai thoại văn học Việt Nam* (Kiều Thu Hoạch, 2004) sau khi loại bỏ các truyện bị trùng với công trình *Giai thoại văn học Việt Nam* (Kiều Thu Hoạch và cộng sự, 1965), trong 125 giai thoại chúng tôi nhận thấy các tình tiết này xuất hiện trong 96 truyện (76,8%). Trong 55 truyện của sách *Giai thoại*

*làng Nho* (Lãng Nhân Phùng Tất Đắc, 1999), có 5 truyện xuất hiện tình tiết thử thách, ứng biến văn chương (9,09%) (sở dĩ tỷ lệ này thấp vì lý do đã loại các văn bản bị trùng lặp ở hai tuyển tập trước).

Từ kết quả khảo sát đó, có thể đưa ra nhận xét sau: trong giai thoại văn học, mối quan tâm lớn nhất của tác giả dân gian là các tình huống có liên quan đến khả năng văn chương của nhân vật chính – điều thuộc thiên bẩm, tài năng của họ. Địa hạt văn chương trở thành trung tâm của sự chú ý. Các câu chuyện có tính chất bên lề, phi chính thống như: tình yêu, sở thích, cá tính, thói quen... của các nho sĩ, nhà văn, nhà thơ cũng được thi vị hóa vào địa hạt văn chương.

Loại hình thử thách thường là câu đối chữ Hán, chữ Nôm (đa phần dùng điển từ các sách kinh điển Nho giáo), câu đối chiết tự... tiêu biểu cho nền Hán học của chế độ khoa cử phong kiến. Đối tượng đặt ra tình huống thử thách cũng rất đa dạng nhưng nhìn chung đều là các nhân vật đối thủ có kiến thức chữ nghĩa trong cùng hàng ngũ quan lại triều đình hay quan lại Bắc triều. Như vậy, chung quy lại, đây là cuộc chiến bằng thơ văn giữa các nhân vật. Ai nhanh nhạy hơn, giỏi hơn sẽ giành thế ưu thắng trong cuộc chiến cân não ấy. Thông thường ở đoạn kết, nhân vật chính sẽ giành thắng lợi, nhân vật đối thủ sẽ tỏ ra thán phục (không dám đối chọi tiếp tục, ban thường...) hoặc giả tức tối (tìm cách hãm hại hay trừng phạt nhân vật chính...).

Chuỗi giai thoại đi sứ của Mạc Đĩnh Chi có lẽ là những câu chuyện để lại ấn tượng đặc biệt cho người đọc bởi tài năng đối đáp văn chương trác việt cùng khả năng ứng biến tình huống nhanh nhạy ông. Các giai thoại: *Ra đối dễ, đối đối khó; Trăng là cung, sao là đạn; Chơi chữ; Lương quốc trạng nguyên; Chim chích, éch ngộp...* (Kiều Thu Hoạch, 2004) đều có xu hướng đề cao tài năng đối đáp văn chương của nhân vật. Trong một lần vì mưa gió bất thường nên sứ đoàn của họ Mạc đến cửa ải trễ giờ. Theo thông lệ, viên quan trấn ải có quyền không mở cửa. Mạc Đĩnh Chi cố gắng giải thích nhưng vị quan nhà Nguyên vẫn không thay đổi ý định.

Cuối cùng, họ vút xuống thành một vế đối, như có ý thách đố văn chương họ Mạc. Vế đối như sau: “Quá quan trì, quan quan bế, nguyện quá khách quá quan” (Qua cửa chậm, cửa quan đóng, mời quan khách qua cửa quan). Vế đối quá hiểm hóc với sự lặp lại một cách lắt léo của các từ “quan”, “quá” khiến họ Mạc đắn đo, suy nghĩ mãi. Ông đáp lại một cách khiên cưỡng nhưng không ngờ đáp ứng được yêu cầu khắt khe của vế đối: “Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối” (Ra đối dễ, đối đối khó, xin tiên sinh hãy tự đối”) (Kiều Thu Hoạch, 2004: tr.75). Trong giai thoại *Trăng là cung, sao là đạn*, người ra vế đối thử tài trạng nguyên là vua nhà Nguyên. Vế được ra như sau: “Nhật hỏa vân yên, bạch đán thiêu tàn ngọc thờ” (Mặt trời là lửa, mây là khói, ban ngày đốt cháy thờ ngọc). Biết vua Nguyên kiêu ngạo, tự phụ, Mạc Đĩnh Chi đối lại: “Nguyệt cung tinh đạn, hoàng hôn xạ lạc kim ô” (Vàng trăng là cung, sao là đạn, chiều tối bắn rơi quạ vàng) (Kiều Thu Hoạch, 2004: tr. 76). Tình huống càng éo le, thử thách càng lớn thì tài năng của ông càng được thán phục, ngợi ca. Giai thoại *Bốn chữ nhất* là một ví dụ tiêu biểu. Trong giai thoại này, tình huống thử thách có phần khắc nghiệt hơn, khi vua nhà Nguyên yêu cầu trạng nguyên nước Nam phải bước lên đọc bài văn tế công chúa bằng tờ giấy chỉ có bốn chữ nhất để cách quãng (có bản ghi là tờ giấy trắng). Nếu không đọc được bài văn tế, ông sẽ mắc tội khi quân. Với tài năng ứng biến tài tình của một bậc trí giả, ông đã vượt qua cửa tử bằng bài văn tế nổi tiếng, làm ngạc nhiên mọi người: “Thanh thiên nhất đoá vân/ Hồng lô nhất điểm tuyết/ Ngọc uyển nhất chi hoa/ Dao trì nhất phiến nguyệt/ Y, vân tán, tuyết tiêu, hoa tàn, nguyệt khuyết!” (Kiều Thu Hoạch, 2004: tr. 82).

Tóm lại, xu hướng lý tưởng hóa nhân vật trí thức trong giai thoại được khắc họa chủ yếu qua trục cơ bản là khả năng ứng biến tình huống bằng văn chương một cách nhanh nhạy, thông minh. Do vậy, có thể nói, xu hướng này chính là biểu hiện của tinh thần trọng chữ trí hay nói khác đi, đó là biểu hiện của tư duy sùng bái chữ

nghĩa, sùng bái văn chương trong tâm thức Việt. Để chuyển tải nội dung này, giai thoại văn học đã vận dụng hai motif cơ bản là: thách đố văn chương và ứng biến bằng văn chương.

### **Nhân vật trí thức phàm tục (thực tế hóa/ giải thiêng hóa)**

Ngoài xu hướng đề cao phẩm tính thông minh, trí tuệ của các nhân vật khoa bảng, trong giai thoại còn có xu hướng thứ hai, đó là hạ bệ, giải thiêng hóa nhân vật trí thức khoa bảng. Tức là bên cạnh tài năng hơn người của họ, giai thoại vẫn đưa ra một chân trời tươi mới ẩn chứa phía sau sự hoàn hảo ấy. Nói một cách khái quát, nếu xu hướng tuyệt đối hóa nhân vật trí thức được khúc xạ qua lăng kính tài năng (chữ tài), thì xu hướng thực tế hóa lại thiên về chữ đức. Trong trường hợp này, tài năng của các nhân vật là điều không ai phủ nhận, nhưng tác giả của giai thoại muốn cung cấp thêm cho chúng ta cái nhìn ở góc độ khác để đánh giá tài năng ấy.

Các nhân vật nhà nho, nhà khoa bảng đều là những người có tài trí hơn người nhưng tính tình hay tự phụ, cao ngạo. Cốt truyện thường tổ chức theo công thức: tình huống thử thách → nhân vật chính không giải đáp được câu đố văn chương → nhân vật chính thán phục → từ bỏ/ giảm bớt tính tự phụ.

Khảo sát công trình *Giai thoại văn học Việt Nam* (Kiều Thu Hoạch và cộng sự, 1965) và *Giai thoại văn học Việt Nam* (Kiều Thu Hoạch, 2004), chúng tôi nhận thấy tình tiết hạ bệ nhân vật khoa bảng xuất hiện trong 4 truyện: *Câu đố chữ nhất*, *Cái cò lặn lội bờ sông* (về Lê Quý Đôn), *Không biết chữ chi* (về Cao Bá Quát) (Kiều Thu Hoạch, 2004) và *Làm văn khuyển chông* (về Nguyễn Kiều) (Kiều Thu Hoạch và cộng sự, 1965).

Trong các giai thoại *Câu đố chữ nhất*, *Cái cò lặn lội bờ sông* (Kiều Thu Hoạch, 2004), người nổi tiếng tài năng nhưng tự phụ là Lê Quý Đôn đã hoàn toàn bất lực, nhận ra giới hạn của bản thân trước những câu đố hóc búa của các ông đồ quê. Tương truyền khi Lê Quý Đôn còn trẻ, tính tình rất tự phụ, luôn xem mình là bậc nhất trong thiên hạ. Sau khi đỗ bằng nhãn (năm 27

tuổi), ông càng kiêu căng thêm. Điều này khiến cho một số người cảm thấy khó chịu mặc dù không thể phủ nhận tài năng của họ Lê. Một hôm, trong dịp đi ăn cỗ trong làng, có một vị lão bối tiến đến nhờ họ Lê giải đùm câu đố theo hình thức chiết tự khá rối rắm: “Hạ bất khả hạ,/ Thượng bất khả thượng/ Chi nghi tại hạ/ Bất khả tại thượng” (Trên không phải trên,/ Dưới không phải dưới./ Chỉ nên ở dưới/ Không nên ở trên). Vị bằng nhãn trẻ tuổi suy nghĩ đến gần người mà cũng chẳng thể nào tìm được lời đáp cho câu hỏi đó (Câu đố chữ nhất) (Kiều Thu Hoạch, 2004: tr. 206). Giai thoại *Cái cò lặn lội bờ sông* cũng kể lại tình huống tương tự. Cái hay của giai thoại này là cách thức giải câu đố không nằm ở cách chiết tự rối rắm, khó hiểu của chữ Hán mà ở tri thức dân gian. Khi về già, Lê Quý Đôn đã không còn kiêu căng, tự mãn như thuở thanh niên, ông luôn hòa đồng với mọi người nơi thôn dã. Với tài năng thiên phú của mình, ông vẫn được dân gian lưu truyền “Thiên hạ vô tri vẫn bằng Đôn”. Một hôm, có vị khách đến nhà chơi và nhờ ông giải đùm điển tích có nội dung như sau: “Khúc hát giương buồm mời rượu/ Lời ca gánh gạo lội sông/ Tích ấy thế nào?”. Mặc dù Lê Quý Đôn đã thông lầu kinh sử, biết nhiều điển tích hay nhưng trường hợp này thật khó trả lời ngay lập tức. Bởi nó được sinh thành từ sinh hoạt dân gian chứ không tồn tại trong sách vở kinh điển Nho giáo. Thế là ông phải khất lại mấy hôm để tìm câu trả lời. Và đáp án đã vô tình đến với ông khi ông dạo chơi ven con đê, nghe được lời hát của đám dân chài: “Thuận buồm xuôi gió/ Chén chú chén anh/ Nước ngược chèo quanh/ Mây, tao, người, tó!”. Lời hát ấy cùng với lời hát ru con của người mẹ trên đường ông về nhà đã trở thành lời giải (Kiều Thu Hoạch, 2004: tr. 202-204).

Còn trong giai thoại *Không biết chữ chi* nhân vật Cao Bá Quát cũng thất bại trong tình huống thử thách bởi bậc tiền bối là bằng hữu của thân phụ. Trong đám tang của cha Cao Bá Quát, bạn của cha ông, một nhà khoa bảng cao niên đến viếng, có nhã ý viết câu đối tặng người quá cố nên yêu cầu họ Cao viết hộ. Đúng ba lần ông

đọc chữ “Chi” mở đầu vế đối của mình nhưng họ Cao vẫn không biết nên viết chữ “Chi” nào cho đúng ngữ cảnh và thâm ý của tiền bối. Sau lần đó, Cao Bá Quát đã giảm bớt đi tính kiêu căng, tự phụ của mình (Kiều Thu Hoạch, 2004: tr. 317-318). Một nhân vật khác là Nguyễn Kiều cũng được xây dựng theo kiểu nhân vật bị hạ bệ. Tương truyền, Nguyễn Kiều, đỗ tiến sĩ khi còn rất trẻ, năm 21 tuổi nên tỏ ra tự phụ, xem văn chương của mình là nhất, thường hay khinh bỉ văn chương thiên hạ. Biết chồng như vậy nên bà Đoàn Thị Điểm rất kiên trì làm chồng tỉnh ngộ. Bà cho người chép các đầu bài của các sĩ tử khắp nơi về để vợ chồng bình phẩm nhưng ông vẫn không thay đổi tính cách. Lần nọ, trong thành có cuộc thi dành cho tất cả các sĩ tử. Đầu đề là Quốc gia như kim ô (nhà nước vững như ô vàng). Kết quả là bài của bà hơn hẳn bài của chồng. Từ đó, ông mới từ bỏ đi tính kiêu căng, tự phụ (Kiều Thu Hoạch và cộng sự, 1965: tr. 141-142).

Ở phần trên, chúng ta vừa điểm qua hai xu hướng xây dựng hình tượng nhân vật trí thức trong giai thoại. Đến đây, chúng ta thử tìm lời giải thích cho câu hỏi: cơ sở lịch sử xã hội nào đã sản sinh ra kiểu nhân vật trí thức và hơn hết là tư duy đề cao, sùng bái người trí thức trong giai thoại? Trên bình diện tâm lý xã hội, trong mối quan hệ giữa văn và võ, thì trong tâm thức người Việt, văn quan trọng hơn. Trong công trình *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Phan Ngọc (2004, tr. 291) cho rằng: “Việt Nam chỉ có một truyền thống là truyền thống trọng văn khinh võ. Tục ngữ có câu: “Quan văn thất phẩm đã sang, Quan võ thất phẩm còn mang đai cờ”. Việt Nam không có đẳng cấp võ sĩ, không có lớp người được gọi là hiệp khách, không có tầng lớp võ sĩ phục vụ các vương hầu, hay làm hiệp khách giang hồ, không có dấu vết của học thuyết Mặc Tử”. Truyền thống trọng văn ở đây chính là tâm lý xã hội điển hình trong một đất nước mà trên bình diện thực tiễn, con người đã gắn chặt với văn chương từ thời thơ bé cho đến lúc già từ cuộc sống. Nó đã thấm vào huyết quản người Việt Nam từ lúc Nho giáo trở thành nền quốc

giáo, có sức mạnh thống ngự trên bình diện tinh thần của giai cấp thống trị. Trong công trình *Giai thoại folklore Việt Nam*, Vũ Ngọc Khánh (1996, tr. 58) định danh tính cách yêu thích văn chương của người Việt là “tâm hồn thi nhân”. Trần Thanh Mai cũng nhấn mạnh đặc điểm trên trong phần giới thiệu *Giai thoại văn học Việt Nam*: “Dân tộc Việt Nam là một dân tộc thích thơ, thường thức thơ đến một trình độ sành sỏi, hơn nữa là một dân tộc biết làm thơ. Có thể nói không ngoa rằng mở miệng thành thơ là một trong những đặc tính của người Việt Nam. Không những tầng lớp trên, thường được dạy công học tập, rèn luyện hay làm thơ, mà đông đảo nhân dân lao động đại bộ phận là thất học cũng làm thơ, và còn làm nhiều thơ hay nữa là khác” (Kiều Thu Hoạch và cộng sự, 1965: tr. 45).

Theo Trần Quốc Vượng, chế độ phong kiến Việt Nam vận động từ hình thái quân chủ Phật giáo (Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần) sang quân chủ Nho giáo (Lê, Nguyễn). Kèm theo sự thay đổi hình thái chính trị đó là chế độ giáo dục tương ứng của nó. Chế độ khoa cử Nho giáo đã tạo ra một bước nhảy vọt cơ bản. Đó là tạo ra đẳng cấp xã hội vô cùng sang trọng cho tầng lớp nho sĩ – giống như tầng lớp tăng lữ trước đó (Vũ Khiêu, 1990). Trong bài viết “Nho giáo và kinh tế”, Trần Đình Hượu cũng cho rằng: “thể chế xã hội theo Nho giáo chỉ mở ra một con đường độc đáo để sống sung sướng: kiếm danh vị bằng cách đi học, thi đỗ làm quan. Danh vị là phương tiện kiếm sống, có vị thì có lộc (...). Người có vị không những có lợi, có quyền, có uy tín mà còn có tiếng thơm, không những cho bản thân mình hưởng mà còn chia phúc cho gia đình, họ hàng, thậm chí cho cả hàng xóm” (Vũ Khiêu, 1990: tr. 100).

Lý giải về hiện tượng câu đối, thơ chữ Hán có tần số xuất hiện khá cao trong giai thoại văn học, chúng tôi cho rằng, trên đại thể, xuất phát từ hai nguyên nhân: thực tiễn giáo dục của Nho giáo và thực tiễn sinh hoạt văn hóa của quần chúng đương thời. Một không gian chủ yếu đóng vai trò lý thuyết và một không gian

mang nặng tính thực hành trong đời sống thực tiễn. Mỗi nền giáo dục có những mục tiêu, triết lý giáo dục riêng của mình. Với nền giáo dục Nho giáo, mục tiêu của nó không gì khác hơn là đào tạo ra những con người trí thức theo lý tưởng của Nho giáo. Triết lý giáo dục ấy có thể tóm tắt trong bốn chữ: Tu, tề, trị, bình. Để thực hiện được mục tiêu giáo dục đó, Nho giáo đã biên soạn một hệ thống sách vở mang tính định hướng, khuôn khổ hóa con người trong những chuẩn mực cụ thể về tài cũng như đức. Về các sách dành cho đối tượng nhập môn, tiêu biểu có thể kể ra như: *Tam tự kinh*, *Sơ học tán vân*, *Áu học ngũ ngôn thi*, *Minh tâm bảo giám*, *Minh đạo gia huấn*... Các sách kinh điển của Nho giáo dành cho giai đoạn dung nạp kiến thức hàn lâm là các bộ: *Tứ thư* và *Ngũ kinh* (*Luận ngữ*, *Mạnh Tử*, *Đại học*, *Trung dung* và *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, *Kinh Xuân Thu*, *Kinh Dịch*, *Kinh Lễ*). Quan trọng hơn là các lối văn cử nghiệp mang tính khu biệt, công thức rất cao mà các sĩ tử phải trau dồi thuần thực. Đó là kinh nghĩa, văn sách và thơ ca.

Với một thực tế học tập bài bản và nặng về sách vở như vậy, nên ta không có gì phải ngạc nhiên khi bắt gặp trong giai thoại văn học xuất hiện hàng loạt các câu đối (chữ Hán, chữ Nôm), các bài thơ, bài phú được hoàn thành trong khoảnh khắc (trong các tình huống thách đố, ứng biến văn chương). Và quan trọng hơn là các kiến thức chữ nghĩa (điền tích, điền cổ, lịch sử...) được rút ra từ các sách kinh điển của Nho giáo. Do vậy, có thể nói, đối với các nhà nho, sĩ tử xưa, thử thách văn chương đơn thuần chỉ là một tình huống mang tính thực hành, nhằm kiểm duyệt và khẳng định đẳng cấp. Ở góc độ thực tiễn, môi trường thực hành xã hội cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành tài năng văn chương của người trí thức: “Ở đây, cũng phải trở lại hoàn cảnh giáo dục, hoàn cảnh giao tiếp xưa và nhìn vấn đề theo quan điểm lịch sử cụ thể. Chuyện thử tài, thách thức, đối đáp ví von, bẻ chuyện, nam xướng nữ họa, ngày nay với chúng ta có phần xa lạ, đôi khi còn đáng nghi ngờ, thực ra có một thời gian đã chiếm

lĩnh các môi trường: trường học, sân đình, quán hàng, đám hội... Nhà văn hay nhà khoa bảng nào không xâm nhập môi trường ấy chỉ là hạng một sách, tú tài bất tri thiên hạ sự mà thôi” (Vũ Ngọc Khánh, 1996: tr. 18-19).

## 2.2. Kiểu nhân vật nông

Có thể nói, kiểu nhân vật nông là kiểu nhân vật đặc trưng nhất của giai thoại ở khía cạnh cá tính hóa của nó. Nông ở đây được hiểu theo nghĩa nét tính cách phóng khoáng, hồn nhiên, góc cạnh mà vui tươi. Kiểu nhân vật này thường được xây dựng qua những hành động thể hiện tính cách ngang tàng, phóng khoáng và đôi khi trở thành vũ khí để đấu tranh, đối chọi lại những quy củ của ý thức hệ phong kiến. Họ là sản phẩm của ý thức hệ Nho giáo, nhưng trong nhiều trường hợp, chính họ lại tỏ ra khinh thường, đấu tranh chống lại những hủ lậu, méo mó của nó. Điều này đặc biệt có ý nghĩa thiết thực trong những giai đoạn, thời kỳ đánh dấu sự suy vong, xuống dốc của đạo Nho. Và điều đó không chỉ đơn thuần là chiếc áo khoác lên hành trạng, tài sản riêng của nhân vật; mà còn mang cả tâm lý chung của cộng đồng. “Nếu là nữ thì nên như Hồ Xuân Hương sẵn sàng thách thức, nếu là nam thì có thể ngất ngưỡng như Nguyễn Công Trứ, ngang tàng như Cao Bá Quát, tinh quái nghịch ngợm như Trạng Quỳnh, mà cũng có thể phá phách, thích chơi kiểu Ba Giai, Tú Xuất” (Vũ Ngọc Khánh, 1996: tr. 60).

Qua khảo sát các tuyển tập, chúng tôi thu được kết quả như sau: *Giai thoại văn học Việt Nam* (Kiều Thu Hoạch, 2004) có 8/125 truyện có nhân vật nông, *Giai thoại văn học Việt Nam* (Kiều Thu Hoạch và cộng sự, 1965) có 15/123 truyện có nhân vật này.

*Giai thoại folklore Việt Nam* (Vũ Ngọc Khánh, 1996) có một truyện kể về ông Chàng rất nông nghênh, ngạo mạn (*Bùng bình chi tướng, uýnh ướng chi quan*). *Giai thoại làng Nho* (Lãng Nhân Phùng Tất Đắc, 1999) có 8/55 truyện có nhân vật này. Đó là chưa kể đến chùm giai thoại có liên quan đến hai nhân vật nổi tiếng nông nghênh là Ba Giai, Tú Xuất. Như vậy, theo quan sát của chúng tôi, kiểu nhân vật

ngông được xây dựng với mục đích cá tính hóa, cá thể hóa, trong đó, mức độ cá tính hóa càng rõ bao nhiêu, nhân vật sẽ trở nên giàu sức sống bấy nhiêu.

Nếu motif tình huống thử thách văn chương là motif mang tính chất khơi mào cho cốt truyện của nhóm giai thoại về nhân vật trí thức thì tình huống mâu thuẫn chính là tình huống khởi đầu cho cốt truyện về kiểu nhân vật ngông.

Mô thức chung cho cách tổ chức cốt truyện của kiểu nhân vật ngông trong giai thoại thường bắt đầu bằng: (1) Tình huống mâu thuẫn, (2) Nhân vật giải quyết tình huống mâu thuẫn bằng tài năng văn chương hay trí tuệ, ứng xử (với mục đích hạ bệ đối thủ), (3) Phản ứng của nhân vật đối thủ (thường là tức tối, giận dữ - tức tiêu cực). Ở khía cạnh xu hướng phản ánh hình tượng, giai thoại xây dựng kiểu nhân vật ngông ở hai xu hướng chính: nhân vật ngông để thể hiện cá tính, tài năng, chính kiến trước cuộc đời và nhân vật ngông để chống lại vương quyền.

Sau đây là biểu hiện cơ bản thể hiện cá tính ngông của nhân vật trong giai thoại:

#### **Nhân vật ngông thể hiện cá tính, tài năng, chính kiến trước cuộc đời**

Sự ngông nghênh trước hết xuất phát từ ý thức tài năng bản thân. Để chống lại quan niệm “đi quan”, tức xem thường học thức đối với người Việt của người Trung Quốc, Lê Quang Bí chọn ngày nắng to, ra nằm giữa sân, nói với các quan nhà Minh rằng phải phơi sách trong bụng kéo bị mốc hết! Rõ ràng đây là câu chuyện được phóng đại để biến tính ngông trở thành trung tâm sự chú ý.

Trong giai thoại, có lẽ những mẫu chuyện về Nguyễn Công Trứ, Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát... là những mẫu chuyện chứa đựng một dung lượng cá thể hóa nhiều hơn hẳn, mang tính phổ biến cao, được lưu truyền rộng rãi. Nguyễn Công Trứ phản bác, chống chọi trước những điều bất công, nghịch lý trong xã hội, từ những người bạn văn chương đến các ông sư, thói đời đen bạc, đổi thay... Các giai thoại *Đối đáp với sư*, *Vịnh cây bông*, *Che miệng thế gian*... là những minh chứng sống động nhất cho tính cách

ngang tàng, bất chấp khuôn khổ của ông. Trong giai thoại *Đối đáp với sư*, Nguyễn Công Trứ đã dạy cho sư một bài học về văn chương cũng như đạo đức. Biết được sư là người giỏi chữ nghĩa nhưng hay khinh khi học trò và hơn nữa là rất ưa món thịt chó – một điều cấm kỵ đối với những người tu hành nên Nguyễn Công Trứ đã tìm đến nhà chùa. Thấy sư đang loay hoay với nồi thịt chó trong bếp, Trứ dùng thổ ngữ của Nghệ Tĩnh để châm chọc sư: “Trai chạy vào đó, vại cà sư”. Trong tiếng xứ Nghệ, chữ “vãi” và “vại” đọc như nhau, còn chữ “cà” vừa có nghĩa là quả cà vừa có nghĩa là cà sát vào nhau, thành ra vừa có nghĩa đen là vại muối cà của nhà sư vừa có nghĩa trêu chọc: bà vãi cà vào người sư cụ! Sư không chịu được, tức giận đáp trả: “Thuộc ba mươi sáu đường kinh, chẳng thần thánh phật tiên nhưng khác tục” nhằm ra vẻ chứng minh mình là người mộ đạo, đã thoát khỏi chốn bụi trần. Nhưng Nguyễn Công Trứ cũng trả lễ ngay: “Hay tám vạn tư mặc kệ, không quân thần phụ tử đêch ra người”. Họ Nguyễn lấy quan niệm Nho giáo để bắt bẻ tư cách của sư: dù ông có tài giỏi đến đâu thì chẳng qua cũng chỉ là hạng không biết đạo nghĩa, luân thường cơ bản mà ai trong xã hội cũng phải có (vua – tôi, cha – con) (Vũ Ngọc Khánh, 1995: tr. 305).

Cuộc đối đáp thơ văn giữa Nguyễn Công Trứ và Hà Tôn Quyền cũng là một giai thoại rất thú vị. Trong buổi tiệc mừng đỡ cử nhân của một vị quan đại thần, theo yêu cầu của gia chủ, Nguyễn Công Trứ phải làm một bài thơ chiêu lòng theo đề tài cây vông đang trở hoa trước cửa (tương đồng với phúc lộc mà gia đình được hưởng!). Họ Nguyễn miễn cưỡng làm thơ, ý chê trách sự ngu muội, dốt nát của vị quan lớn và gia đình (“nòi nào giống nấy”). Trước tình hình đó, Hà Tôn Quyền chữa thẹn cho bạn, có phần bênh vực chủ nhà khi ra câu đối: “Quân tử ở kỳ văn chi... quý Ngài”. Ý về đối là người quân tử không thể nào ưa... anh Trứ! Họ Nguyễn tất nhiên không phải hạng tầm thường khi thấy mình bị chê trách như vậy, bèn đối lại một cách dứt khoát: “Thánh nhân bất đắc dĩ dụng... quan lớn”, nghĩa là: người trên bất đắc dĩ lắm mới



dùng đến...thăng Quyên! (*Vinh cây vông*) (Vũ Ngọc Khánh, 1995: tr. 308-309). Sau nhiều lần thăng quan, giáng chức, Nguyễn Công Trứ gần như ngán ngẫm thói đời dâu bể. Có giai thoại kể lại rằng vị quan này dùng bò để đi lại khắp kinh thành. Không những thế, ông còn dùng quạt mo để che đít bò, trên quạt mo có một bài thơ tứ tuyệt hóm hỉnh, “sắn tằm mo che miệng thế gian”(Che miệng thế gian) (Vũ Ngọc Khánh, 1995: tr. 314).

Những anh chàng văn chương nửa mùa mà hay tự phụ, hãnh tiến là những đối tượng đã kích thường thấy trong các giai thoại có liên quan đến nữ sĩ Hồ Xuân Hương. Có một anh đồ tên Hồ đến chơi nhà Xuân Hương, giả vờ say rượu để giở trò “trên Bộc trong dâu” nhưng nữ sĩ đã chặn đứng ngay “chiều là lời” quá trớn của hắn bằng bài thơ tứ tuyệt: “Anh đồ tinh, anh đồ say/ Sao anh gheo nguyệt giữa ban ngày/ Này này chị bảo cho mà biết/ Chón đó hang hùm chó mó tay!”. Tục danh là Hồ mà bị “đồng hóa” với “chón đó hang hùm”, (rất tương đồng với “giai do thử đồ xuất” của Đoàn Thị Điểm) thì còn cay cú nào bằng? (Vũ Ngọc Khánh, 1995: tr. 295).

#### **Nhân vật nông để chống lại vương quyền**

Có lẽ, những giai thoại chung quanh nhân vật Cao Bá Quát là những mẫu chuyện cao hơn một bậc về tính chất, mức độ, đối tượng đối chọi của nó. Sự nông nghênh của Nguyễn Công Trứ dù sao cũng có giới hạn, chừng mực và gần như ông ước lượng được những hệ lụy không lường nếu xúc phạm đến vua, chúa triều Nguyễn. Nhưng đối với Cao Bá Quát thì không có giới hạn nào cả. Ông sẵn sàng cời truồng để pha trò, hạ bệ Minh Mạng lúc ông vua nổi tiếng khó tính này đi tuần du ở Bắc hà (*Cởi truồng xem vua*) (Vũ Ngọc Khánh, 1995: tr. 331-332). Nếu chúng ta biết rằng một cung nữ nhìn trộm vua lúc ngủ và hai người em tự ý vào cung khi chưa được sự đồng ý của Minh Mạng đã bị xử chém và giáng chức, thì hành động của họ Cao mới nông nghênh, tự đắc làm sao!

Vua Tự Đức cũng trở thành đối tượng châm chọc, hạ bệ của họ Cao. Khi được vua yêu cầu thuật lại trận đánh nhau giữa các quan trong một

tiệc nhậu thịt chó, Cao Bá Quát liền thuật lại bằng thơ, nội dung đề cập đến việc các quan lớn nhỏ đều no say rượu thịt nhưng đặt vào bối cảnh lại có thể hiểu theo hàm ý: các quan và trong đó có cả ông vua đang ngự trên kia cũng là chó (Vũ Ngọc Khánh, 1995: tr. 335). Chưa dừng lại ở đây, số phận có lẽ sinh ra họ Cao là để chống đối với triều đình, vua chúa. Trong một lần ngự triều, vua Tự Đức khoe tài văn chương bằng hai câu thơ chữ Hán, trong đó có chêm vào một số từ láy chữ Nôm, đọc nghe thật êm tai, vi diệu. Cao Bá Quát liền trở tài sửa cả thơ vua, đọc liền một mạch cả bài thơ. Mặc dù biết được thi phẩm đó hoàn toàn do Cao bịa đặt để làm bẽ mặt mình nhưng vua Tự Đức cũng không thể làm gì được ông (Vũ Ngọc Khánh, 1995: tr. 336-338).

Cũng là nông nghênh, ngang tàng nhưng phong cách của Hồ Xuân Hương có gì đó dân dã, thâm thúy, sâu cay theo kiểu nghịch ngợm, hóm hỉnh. Những khía cạnh đó được triển khai xoay quanh yếu tố tục. Bà chúa thơ Nôm thường chọn cách chế giễu đối tượng qua thơ văn và bằng thơ văn. Một số giai thoại văn chương của nữ sĩ cho thấy điều này.

Trong giai thoại Trần uy ba góc, nữ sĩ họ Hồ đã làm hai câu đối ca ngợi công cuộc bình định của vua Gia Long ở cõi Bắc hà (theo yêu cầu của tướng quân triều đình) như sau: “Thiên tử tinh kỳ đương bán diện/ Tướng quân thanh thế áp tam thù”. Nếu hiểu theo nghĩa đen, đó hoàn toàn là lời ca ngợi nhưng hiểu theo nghĩa ẩn dụ thì quả là điều tai hại, đúng như phong cách của nữ sĩ. Hình ảnh “áp tam thù” ở đây có sức mạnh nhắc nhớ đến nét nghĩa đồng điệu trong “chành ra ba góc da còn thiếu” trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương, hoặc giả nhắc nhở chúng ta đến những câu ca dao có hình ảnh tương tự: “Lưỡi cày ba góc chẻ ba/ Muốn đem đòn gánh mà tra lưỡi cày”. “Bán diện” cũng là từ rất “đồng đẳng” bởi ý nghĩa của nó. Xưa nay, đã là mặt thì phải toàn khuôn mặt, sao lại nửa mặt là thế nào? Mặt chia thành hai nửa thì chỉ có thể là mặt... Do vậy, người dân hiểu câu đối như sau: Cờ của vua Gia Long là cờ che nửa mảnh và cái tài của vị tướng quân kia là tài ép vào cái ba góc đó

thôi! (Vũ Ngọc Khánh, 1995: tr. 299-300). “Là dân gian – những gì phi chính thống”, ý kiến của một nhà nghiên cứu người Pháp, có lẽ là đúc kết chính xác nhất trong trường hợp này.

Nhìn chung, mỗi nhân vật đều có xu hướng thể hiện tính cách nông theo một cách thức riêng, qua đó đánh dấu cá tính của mình. Đối tượng yêu thích của Hồ Xuân Hương thường là bọn nho sĩ dốt nát, hãnh tiến, háo sắc. Nguyễn Công Trứ thì ưa thích chống đối, hạ bệ tham quan, những kẻ nịnh hót nhưng suy cho cùng ông cũng là người thông minh khi biết dừng lại ở những lần ranh mỏng manh để bản thân không phải hứng chịu những hậu quả khôn lường của hành động chống đối. Họ Nguyễn dù chống hệ thống quan lại đương thời nhưng chưa bao giờ dám đứng ra hạ bệ nhà vua – kẻ đứng đầu của hệ thống đó. Đối với Cao Bá Quát thì gần như không có giới hạn. Ở đây, vua chúa đều trở thành đối tượng đả kích, châm biếm của ông. Do vậy, cái nông của họ Cao không chỉ đơn thuần là sự chống đối mà còn là sự nổi loạn, phá bỏ quy chuẩn đạo quân thần – một trong ba mối quan hệ quan trọng trong ý thức hệ Nho giáo phong kiến

Thiết nghĩ trước khi đi vào tìm hiểu những cơ sở lịch sử, xã hội góp phần hình thành kiểu nhân vật nông trong giai thoại, chúng ta cần lướt qua đôi chút về nền tảng triết học có ảnh hưởng nhất định đến biểu hiện của tính cách nông của các nhà thơ trung đại Việt Nam nói chung.

Trong bài viết “Trang Tử - Ông tổ nông trong văn học”, Trần Đình Sử đã có những nhận xét, kiến giải xác đáng về những ảnh hưởng của Trang Tử đối với các nhà thơ, nhà văn trung đại ở Trung Quốc và cả Việt Nam. Trần Đình Sử đã chỉ ra được bản chất cái nông trong các giai thoại liên quan đến Trang Tử và ông nhận xét như sau:

“Người nông đối lập với đám người trung dung, thuận theo lẽ thói một cách ngoan ngoãn. Người trung dung hay phụ họa theo quần thể, phủ nhận tự do cá nhân, người nông chạy theo cá tính tự do, thích cực đoan. Người trung dung

tự rèn luyện để thành tôi trung con hiếu, nghĩa phu tiết phụ, nhưng cũng tạo ra những kẻ a dua, nói theo giả dối. Người nông coi khinh lễ, phép, ghét tục, ngạo đời, nói năng ngang tàng. Trong thực tế người nông là kẻ đã làm tan rã các phép tắc giả tạo trói buộc con người, mở ra một luồng gió mát giàu sinh khí” (Nguyễn Đăng Điệp, 1998: tr. 812).

Xét về khía cạnh triết học, khía cạnh nông trong tính cách mỗi con người có thể được xem như bản ngã. Tuy nhiên, những tôn giáo lớn ở phương Đông thời trung đại đã cho thấy sự chế ngự của nó đối với cá tính con người. Bởi lẽ, cả Nho, Đạo và Phật giáo đều chủ trương phá ngã, vô ngã, vô kỷ nhưng không hề triệt tiêu một cách tuyệt đối. “Nho giáo đưa con người vào thiên đạo, thiên lý, cương thường, vào cái đại ngã của gia tộc, quốc gia, chủ trương “sát thân thành nhân” nhưng cũng hướng con người vào nội tâm, “độc thiện kỳ thân”, và chỉ nhờ vai trò cá nhân mới thực hiện được. Cho nên Nho giáo hết sức coi trọng chữ “kỷ” và chữ “tự”” (Nguyễn Đăng Điệp, 1998: tr. 753).

Tính cách nông, xét trong mối quan hệ nội tại với chủ thể, chính là biểu hiện của con người cá nhân, cá thể hóa. Tuy nhiên, con người cá nhân trong xã hội phong kiến chịu sự quy định khắt khe của lễ giáo, cho nên cũng không thoát khỏi được những ràng buộc nhất định. Đối với các nhà văn, nhà thơ trung đại, chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo, thì sự ràng buộc này càng thể hiện rõ hơn trong nhân sinh quan của họ. “Cá nhân trong Nho giáo là một con người thông với trời, hợp với trời, chứ không phải hợp với xã hội, ý thức xã hội kém phát triển (...). Mô hình xã hội là mô hình gia đình. Quan đối với dân là cha mẹ, còn vua là trời. Các quan hệ xã hội đều quy về luân lý, tình, nghĩa, do vậy địa vị và sự phát triển của cá nhân chịu sự ràng buộc của luân lý, dẫn tới chỗ khinh cá nhân mà trọng gia tộc, cá nhân nói chung chưa được phát hiện” (Nguyễn Đăng Điệp, 1998: tr. 752).

Do vậy, trong thực tiễn, để xuất xử hợp với chuẩn mực vô ngã, con người thời trung đại chỉ có hai cách lựa chọn: sống đúng theo chuẩn mực

ấy và phá cách để khẳng định cái tôi cá nhân, cá tính. Trường hợp thứ hai chính là nguồn cội sản sinh ra nhân vật nông trong văn chương nói chung và giai thoại nói riêng.

Trên đây là những nét khái quát về cơ sở triết học dẫn tới sự hình thành con người cá nhân và tính cách nông, phá cách trong tư tưởng, văn chương cũng như hành trạng của các nhân vật là nhà thơ ở thời trung đại. Đến đây, chúng ta sẽ đi qua vài nét về cơ sở lịch sử, xã hội – tức là những lát cắt của thực tại – mà từ cái nền ấy, kiểu nhân vật nông của giai thoại được sản sinh và biểu hiện.

Đúng như nhận xét của nhiều nhà nghiên cứu, sự nông nghênh phá cách của các nhân vật văn, thi sĩ chỉ xuất hiện trong thời đại suy vi của ý thức hệ Nho giáo. Thực tiễn xã hội lúc đó là sự đối lập không thể dàn hòa giữa một bên là lý thuyết tốt đẹp, chuẩn mực với một bên là thực quan sinh động – sân khấu phô diễn chân thật của những thói hư tật xấu của chính giai cấp, tầng lớp đại diện cho ý thức hệ đó. Nói một cách cụ thể, đó là Nho giáo phong kiến Việt Nam từ cuối thời Lê, đầu thời Nguyễn trở về sau. Từ cuối thời Lê, triều đình đã ban hành nhiều chính sách đi ngược lại truyền thống thi cử trước đó. Chẳng hạn, những sĩ tử tham gia khoa cử nếu muốn vượt qua vòng sơ khảo thì chỉ cần đóng ba quan. Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử gọi đó là “sinh đồ ba quan”. Điều này đã làm cho những người thực sự tài năng tỏ ra ngán ngẫm. Đây cũng là lý do vì sao sau khi lên ngôi vua, Quang Trung đã cho sàng lọc lại đội ngũ trí thức ở Bắc hà, để loại bỏ hẳn những phần tử bất tài, thiển cận. Đó là chưa kể đến sự tha hóa, băng hoại đạo đức của các vị mà nhân dân tôn kính gọi là thầy: thầy tu, thầy đồ, thầy lang, thầy địa lý... đang ngày càng kịch cỡm, băng hoại. Trong giai thoại, ta bắt gặp hàng loạt cuộc chiến văn chương giữa các nhà nho như Nguyễn Khuyến, Nguyễn Công Trứ với các ông sư (về các thói xấu: tham ăn thịt chó, quan hệ nam nữ bất chính, kiêu ngạo...). Trên bình diện vương quyền, thói độc tài, tham ô, gian dâm, giả dối... của bọn vua quan từ cuối Lê đến đầu Nguyễn về sau cũng

khiến cho tình hình trở nên âm đạm. Cao Bá Quát chửi xỏ thói tham ô công quỹ của bọn sâu một chôn làng quê trong Thầy lý bớt đi rồi. Họ Cao cũng là người trực tiếp đứng ra chống lại cả bọn vua chúa triều Nguyễn nổi tiếng độc ác, nghiêm khắc như Minh Mạng, Tự Đức (qua các giai thoại như: Cởi truồng xem vua, Sửa thơ ở điện Càn Chánh, Bịa thơ tài hơn vua, Trên dưới đều chó...). Nguyễn Công Trứ thì chửi thẳng thói khoe khoang, đạo đức giả của các quan lại triều Nguyễn (Vịnh cây vông). Hồ Xuân Hương khéo léo xỏ thói dâm dăng của vua quan Gia Long bằng câu đối không thể thâm thúy, chua ngoa hơn (Trần uy ba góc)...

Tóm lại, nền tảng triết học về quan niệm con người tự do, cá nhân của Trang Tử đã ảnh hưởng rất lớn đến hệ tư tưởng của các nhà nho Việt Nam thời trung đại. Ý thức hệ này cùng với thực tiễn âm đạm của thời đại cuối Lê, đầu Nguyễn về sau đã trở thành môi trường lý tưởng cho cái tôi nông nghênh của các nhà nho có dịp biểu hiện một cách sinh động, nhiều chiều kích.

### 3. Kết luận

Qua khảo sát hai kiểu nhân vật trí thức và nhân vật nông của giai thoại, bước đầu chúng tôi rút ra một vài nhận xét sơ bộ như sau:

Trong giai thoại, kiểu nhân vật trí thức được xây dựng theo hai xu hướng cơ bản là xu hướng tuyệt đối hóa (tài năng, trí tuệ) và xu hướng thực tế hóa (hay phàm tục hóa). Đối với nhân vật nông, giai thoại triển khai hình tượng qua hai xu hướng cơ bản là nông để thể hiện tài năng thể hiện cá tính, chính kiến trước cuộc đời và nông để chống lại vương quyền.

Chúng tôi cũng đã bước đầu lý giải cơ sở lịch sử - xã hội sản sinh ra hai kiểu nhân vật trên trong giai thoại. Chúng tôi đã áp dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành, kết hợp kiến thức nhiều ngành khoa học khác nhau như lịch sử, văn hóa học, xã hội học... để có thể minh giải vấn đề. Theo đó, kiểu nhân vật trí thức được hình thành từ nền giáo dục khoa cử của Nho giáo. Những sĩ tử đỗ đạt sẽ có địa vị xã hội rất cao, được tôn vinh, đề cao không chỉ ở triều đình mà còn ở làng xã, thôn ấp. Thực tiễn đó

làm nảy sinh tâm lý mang tính thực dụng của người Việt là: học để thi cử, đỗ đạt để làm quan, tiến thân. Chế độ khoa cử phong kiến cũng đã sản sinh ra tư tưởng trọng văn và tâm lý yêu thích văn chương, xem văn chương không chỉ là tài năng mà còn là giá trị của con người. Kiểu nhân vật nông có nền tảng triết học từ ông tổ nông Trang Tử. Cơ sở lịch sử - xã hội của nó là xuất phát từ những suy vi trên bình diện đạo đức của chế độ phong kiến ở Việt Nam vào thời kỳ cuối Lê, đầu Nguyễn. Chính sự suy vi, lệch cỡ này đã làm phát sinh tư tưởng chống đối từ quần chúng nhân dân. Người đại diện của tiêu biểu của quần chúng chính là những nhà nho – những người có tài năng văn chương, biến văn chương trở thành vũ khí đấu tranh ưu việt.

Vấn đề kiểu loại nhân vật là một trong những thành tố quan trọng góp phần khu biệt, xác định thể loại trong tự sự nói chung. Và do đó, hệ thống nhân vật của giai thoại cần đặt trong một từ trường mang tính hệ thống với các yếu tố đồng đẳng như chức năng thể loại, tiêu chí xác định thể loại, kết cấu thể loại...

### Tài liệu tham khảo

- Lãng Nhân Phùng Tất Đắc (1999). *Giai thoại làng Nho*. Hà Nội, Nxb Văn hóa Thông tin.
- Nguyễn Đăng Điệp (1998). *Tuyển tập Trần Đình Sử*, Tập hai. Hà Nội, Nxb Giáo dục.
- Guxep, V. E (1999). *Mỹ học folklore*. Hoàng Ngọc Hiến dịch. Đà Nẵng, Nxb Đà Nẵng.
- Kiều Thu Hoạch, Hoàng Ngọc Phách và Trần Thanh Mại (1965), *Giai thoại văn học Việt Nam*. Hà Nội, Nxb Văn học.
- Kiều Thu Hoạch (2004). Tổng tập văn học dân gian người Việt, Tập 11, *Giai thoại văn học Việt Nam*. Hà Nội, Nxb Khoa học Xã hội.
- Đình Gia Khánh, Chu Xuân Diên và Võ Quang Nhơn (2009). *Văn học dân gian Việt Nam*, tái bản lần 12. Hà Nội, Nxb Giáo dục.
- Vũ Ngọc Khánh (1995). *Kho tàng giai thoại Việt Nam*, 2 tập. Hà Nội, Nxb Văn hóa.
- Vũ Ngọc Khánh (1996). *Giai thoại folklore Việt Nam*. Hà Nội, Nxb Khoa học Xã hội.
- Vũ Khiêu (1990). *Nho giáo xưa và nay*. Hà Nội, Nxb Khoa học Xã hội.
- Phan Ngọc (2002). *Bản sắc văn hóa Việt Nam*. Hà Nội, Nxb Văn học.
- Kiều Văn (2002). *Giai thoại lịch sử Việt Nam*, 2 tập. Hà Nội, Nxb Văn hóa Thông tin.